TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH SƠN** **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 75/2023/QĐST – HNGĐ	*Bình Sơn, ngày 18 tháng 8 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH SƠN, TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ vào Điều 212, 213 và Điều 397 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 55, 57, 58, 81, 82, 83, 84, 110, 116 và Điều 117 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số: 327/2023/TLST – HNGĐ, ngày 10 tháng 8 năm 2023 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận về nuôi con, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

1. Chị Cao Thị B, sinh năm 1994;

2. Anh Võ Văn D, sinh năm 1988;

Cùng nơi cư trú: Thôn T, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị B và anh D qua thời gian tìm hiểu, yêu thương nhau, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới và ngày 09-7-2012 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã E, huyện E, tỉnh ĐăkLăk. Trong quá trình sống chung, thời gian đầu sống hạnh phúc, nhưng khoảng từ đầu năm 2021 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, bất đồng về quan điểm sống, không có tiếng nói chung, vợ chồng sống với nhau không có hạnh phúc nên đã sống ly thân từ đó cho đến nay, sau khi ly thân anh, chị xác định không còn tình cảm, cuộc sống hôn nhân không đạt được như mong muốn. Nay anh, chị yêu cầu Tòa án công nhận cho anh chị thuận tình ly hôn để giải thoát cho đôi bên. Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa anh D và chị B mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn

nhân không đạt được, sự thuận tình ly hôn là tự nguyện nên Tòa án công nhận sự thuận tình ly hôn.

[2] Về con chung: Anh D và chị B xác định có 02 con chung là Võ Thị Thu D1, sinh ngày 04-7-2013 và Võ Thị Kiều T, sinh ngày 09-7-2017. Anh D, chị B thỏa thuận: Giao hai con cho chị B trực tiếp nuôi, anh D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con, mỗi cháu 1.000.000 đồng/tháng, thời gian thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng được tính từ tháng 8/2023 cho đến khi mỗi cháu đủ 18 tuổi.

[3] Về tài sản chung: Anh Dũng và chị B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về nợ chung: Anh D và chị B đều xác định không có.

[5] Về lệ phí Tòa án: Lệ phí sơ thẩm giải quyết yêu cầu về hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng, chị B và anh D mỗi người tự nguyện chịu 150.000 đồng.

Đã hết thời hạn 7 (bảy) ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Cao Thị B và anh Võ Văn D thuận tình ly hôn.

1.2. Về con chung: Anh Võ Văn D và chị Cao Thị B xác định có 02 con chung là Võ Thị Thu D1, sinh ngày 04-7-2013 và Võ Thị Kiều T, sinh ngày 09-7-2017. Khi ly hôn, anh D và chị B thống nhất: Giao hai con chung Võ Thị Thu D1 và Võ Thị Kiều T cho Cao Thị B trực tiếp nuôi, anh D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung, mỗi cháu 1.000.000 đồng/tháng, thời gian thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng được tính từ tháng 8/2023 cho đến khi mỗi cháu đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con được quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được quyền cản trở, nhưng không được lạm dụng quyền thăm nom con chung. Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Khi cần thiết anh D, chị S hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

Việc trông nom chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn được áp dụng theo quy định tại các Điều 81, Điều 82, Điều 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và các quy định khác của pháp luật liên quan.

1.3. Về tài sản chung: Chị B và anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.4 Về nợ chung: Anh D và chị B đều xác định không có.

1.4. Về lệ phí sơ thẩm: Lệ phí sơ thẩm giải quyết yêu cầu về hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng, chị B và anh D mỗi người tự nguyện chịu ½ và được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng anh, chị đã nộp tạm ứng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006725 ngày 10-8-2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

2. *Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.*

3. *Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014.*

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND, Chi cục THADS huyện Bình Sơn;
- UBND xã Eakmut, huyện EaKar, tỉnh ĐăkLăk;
- Lưu hồ sơ, án văn.

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Nguyễn Trung Linh